

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Luật Đầu tư công năm 2014; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính Phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 557/TTr-UBND ngày 15/11/2018; Báo cáo thẩm tra số 739/BC-KTNS ngày 01/12/2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2019.

I. Tổng kế hoạch vốn: 2.845,123 tỷ đồng.

1. Vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 938,216 tỷ đồng.
2. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 52 tỷ đồng.
3. Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 670 tỷ đồng.
4. Nguồn vốn ngân sách tỉnh: 50 tỷ đồng.
5. Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 339 tỷ đồng.
6. Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia: 795,907 tỷ đồng.

II. Về nguyên tắc phân bổ vốn:

Thực hiện phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

III. Phương án phân bổ

1. Theo cấp ngân sách

1.1. Ngân sách cấp tỉnh: 1.377,116 tỷ đồng.

- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh: 750,616 tỷ đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 52 tỷ đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 185,5 tỷ đồng (*gồm 85,5 tỷ đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất từ ngân sách cấp huyện điều tiết 5%, 10% về ngân sách tỉnh, 100 tỷ đồng từ các nhà đầu tư thực hiện các khu ở nộp ngân sách tỉnh*).
- Nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 50 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 339 tỷ đồng.

1.2. Ngân sách cấp huyện: 1.468,007 tỷ đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối: Căn cứ Nghị quyết 119/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh để tính toán mức vốn phân cấp cho ngân sách cấp huyện, tổng số vốn phân cấp cho ngân sách cấp huyện là 187,6 tỷ đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 484,5 tỷ đồng (*không bao gồm số điều tiết 5%; 10% về ngân sách tỉnh theo Nghị quyết 71/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh*).
- Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia: 795,907 tỷ đồng.

2. Phương án phân bổ chi tiết vốn đầu tư công: Ngân sách cấp tỉnh: 1.377,116 tỷ đồng.

2.1. Số đủ điều kiện phân bổ chi tiết: 851,116 tỷ đồng.

- Hỗ trợ đối ứng các dự án ODA: 20 tỷ đồng.
- Trả nợ gốc vốn vay ngân sách địa phương: 52 tỷ đồng.
- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án thuộc nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, chương trình mục tiêu quốc gia: 81,404 tỷ đồng.
- Hỗ trợ thực hiện các chương trình trọng điểm của tỉnh: 391,382 tỷ đồng.
- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 221,99 tỷ đồng.
- Hỗ trợ các xã biên giới Việt Nam - Lào theo Quyết định số 160/QĐ-TTg: 8,5 tỷ đồng.
- Bố trí vốn cho các dự án khởi công: 75,84 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

2.2. Để lại phân bổ chi tiết sau: 526 tỷ đồng

- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ công ích: 1,5 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 185,5 tỷ đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 339 tỷ đồng (*chỉ thực hiện phân bổ khi đã thực hiện được khoản vay*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết:

1.1. Giao chi tiết các nguồn vốn đã đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

1.2. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trước khi phân bổ đối với các nguồn vốn để lại phân bổ chi tiết sau tại Mục 2.2, Phần III, Điều 1.

1.3. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương trình Thường trực HĐND tỉnh hoặc kỳ họp HĐND tỉnh theo quy định sau khi có văn bản giao nguồn của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành.

1.4. Đối với các nguồn ngân sách phân cấp cho huyện quản lý, thực hiện phân bổ theo đúng định hướng, tổ chức kiểm tra, kịp thời điều chỉnh, xử lý những huyện, thành phố thực hiện chưa đúng định hướng phân bổ của tỉnh.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó							Ghi chú
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xã số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	
	TỔNG SỐ	2.845.123	938.216	52.000	670.000	339.000	50.000	347.800	448.107	
A	Ngân sách cấp tỉnh	1.377.116	750.616	52.000	185.500	339.000	50.000			
1	Đổi ứng các dự án ODA	20.000	20.000							
2	Hoàn trả vốn vay ngân sách địa phương	52.000	52.000							
3	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ, ngân sách Trung ương	81.404	81.404							
	Trong đó: Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	20.218	20.218							
4	Đầu tư các chương trình trọng điểm của tỉnh	546.882	331.382	10.000	155.500		50.000			
a	Đầu tư các dự án thuộc khu trung tâm hành chính và quảng trường tỉnh Sơn La	128.000	128.000							
b	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trọng điểm	170.100	170.100							
c	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	24.000	14.000	10.000						
d	Hỗ trợ đầu tư các Đề án	19.282	19.282							
	- Đề án phát triển kinh tế - xã hội xã Huổi Một, Sông Mã	2.237	2.237							
	- Đề án phát triển kinh tế - xã hội xã Lóng Luông, Vân Hồ	4.945	4.945							
	- Đề án khai thác tiềm năng vùng hồ các thủy điện Sơn La	6.500	6.500							

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó						Ghi chú	
			Vốn bổ sung cân đối	Vốn xố số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
	- Đề án phát triển kinh tế - xã hội huyện Sốp Cộp	5.600	5.600							
c	Trụ sở xã, trạm y tế xã	50.000					50.000			
5	Hỗ trợ các xã biên giới Việt Nam - Lào theo Quyết định 160/QĐ-TTg	8.500	8.500							
6	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500	1.500							
7	Thực hiện dự án	221.990	201.530	20.460						
8	Danh mục khởi công mới	75.840	54.300	21.540						
B	Ngân sách cấp huyện	1.468.007	187.600		484.500			347.800	448.107	Đã trừ phần điều tiết 15% về ngân sách tỉnh theo Nghị quyết 71/2018/NQ-HĐND
1	Đầu tư các chương trình trọng điểm của tỉnh	12.000	12.000							
a	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	12.000	12.000							
2	Thực hiện dự án	175.600	175.600							



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

**KẾ HOẠCH HOÀN TRẢ CÁC NGUỒN VỐN VAY TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
VÀ HỖ TRỢ THỰC HIỆN LÀM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
	TỔNG SỐ	53.500	
I	Trả nợ vốn vay thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển giao thông nông thôn	52.000	
II	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ làm dịch vụ công ích	1.500	
	Hỗ trợ đầu tư phương tiện vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện Mộc Châu	1.500	<i>Chủ đầu tư - Sở Xây dựng</i>

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất
Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH BỐ TRÍ TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 CHO CÁC DỰ ÁN TRỤ SỞ XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành		Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao 2016 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao năm 2016 - 2018	Kế hoạch năm 2019	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSĐP
I	Trụ sở xã				93.538	93.468	81.000	23.039	50.000
*	<i>Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng</i>				84.138	84.068	71.787	23.039	46.600
1	Trụ sở xã Hang Chú	BQL DAĐT XD huyện Bắc Yên	Bắc Yên	2563-31/10/2016	9.391	9.391	9.300	3.000	6.000
2	Trụ sở xã Huy Tân	BQL DAĐT XD huyện Phù Yên	Phù Yên	2607-31/10/2016	9.470	9.400	9.300	3.000	6.000
3	Trụ sở xã Tà Hộc	BQL DAĐT XD huyện Mai Sơn	Mai Sơn	2583-31/10/2016	9.399	9.399	8.642	3.000	5.500
4	Trụ sở xã Bó Sinh	BQL DAĐT XD huyện Sông Mã	Sông Mã	2545-29/10/2016	9.400	9.400	9.300	3.000	6.000
5	Trụ sở xã Vân Hồ	BQL DAĐT XD huyện Vân Hồ	Vân Hồ	1081-24/10/2016	8.883	8.883	7.700	3.000	4.273
6	Trụ sở xã Chiềng Khoa	BQL DAĐT XD huyện Vân Hồ	Vân Hồ	1082-24/10/2016	9.399	9.399	8.600	3.000	5.500

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành			Kế hoạch đầu tư công trung hạn đã giao 2016 - 2020	Kế hoạch vốn đã giao năm 2016 - 2018	Kế hoạch năm 2019
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
7	Trụ sở xã Chiềng Hoa	BQL DABTXD huyện Mường La	Mường La	3385-31/10/2016	9.398	9.398	5.300		5.000
8	Trụ sở xã Chiềng Chung	BQL DABTXD huyện Mai Sơn	Mai Sơn	2676-18/10/2016	9.398	9.398	8.445	5.039	3.343
9	Trụ sở xã Chiềng Sơ	BQL DABTXD huyện Sông Mã	Sông Mã	2552-29/10/2016	9.400	9.400	5.200		4.984
*	<i>Dự án khởi công mới</i>				9.400	9.400	9.213		3.400
10	Trụ sở xã Chiềng Tương	BQL DABTXD Yên Châu	Yên Châu	2152-07/8/2017	9.400	9.400	9.213		3.400



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

**KẾ HOẠCH BỐ TRÍ VỐN ĐÓI ỨNG TỪ NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN
SỬ DỤNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ TỪ NSTW, VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh						
	Tổng số			1.589.072	580.591	708.039	337.508	339.297	186.439	81.404	
*	Khu công nghiệp Mai Sơn			285.504	185.504	78.887	78.887	45.807	45.807	15.000	
1	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Mai Sơn	Ban QL các khu công nghiệp tỉnh	651-24/3/2017	285.504	185.504	78.887	78.887	45.807	45.807	15.000	
*	Giao thông			220.397	170.295	131.358	110.000	107.208	95.850	14.150	
1	Đường Vạn Yên - Bắc Phong - Đă Đô, huyện Phù Yên	BQLDA ĐTXD huyện Phù Yên	3245-22/12/2015	159.986	143.486	90.000	90.000	85.850	85.850	4.150	
2	Đường QL. 6 - Hồ Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	BQLDA ĐTXD huyện Yên Châu	2961-31/10/2014	60.411	26.809	41.358	20.000	21.358	10.000	10.000	
*	Đổi ứng dự án điện nông thôn			842.284	126.343	348.400	61.000	132.782	40.782	20.218	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công Thương	2634-30/10/2015	842.284	126.343	348.400	61.000	132.782	40.782	20.218	
*	Nông, lâm nghiệp			53.452	6.169	53.452	6.169	31.600	-	5.036	
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi cá Tầm tập trung và thủy sản khác	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	722-29/3/2016	53.452	6.169	53.452	6.169	31.600	-	5.036	
*	Y tế			140.000	58.094	58.094	47.621	53.500	4.000	14.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh						
1	Bệnh viện nội tiết	Sở Y tế tỉnh Sơn La	737-30/3/2016	140.000	58.094	58.094	47.621	53.500	4.000	14.000	Lĩnh ghép nguồn vốn BSCD, NSTW, xxkt
*	Quản lý nhà nước			100.887	40.355	91.300	40.000	-	-	13.000	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng chỉ cục văn thư lưu trữ tỉnh	Sở Nội vụ	738-30/3/2016	100.887	40.355	91.300	40.000			13.000	



CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN XÓ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế khối lượng hoàn thành đến 30/9/2018	Giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT		Tổng số	Kế hoạch 2016 - 2018 đã giao	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020		Kế hoạch năm 2019
	TỔNG SỐ												
						289.823,4	112.707,0	10.885,0	148.919,0	71.452,0	77.459,0	52.000,0	
I	Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (20%)								40.000	20.000	20.000	10.000	Từ năm 2017
II	Lĩnh vực Y tế					257.316	94.381	10.885	89.612	47.452	42.152	32.163	
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2018					79.960	49.014	10.885	45.240	36.952	8.280	7.631	
1	Nhà khoa nội nhi - Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố	2015 - 2017	2908-30/10/2014	33.910	33.910		26.100	25.538	554		
2	Khoa ung bướu bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố	2016-2020	735-29/3/2016	34.999	11.266		15.302	11.022	4.280	4.280	Lồng ghép BSCD
3	Trạm y tế xã Chiềng Đen	BQLDA ĐTXD Thành phố	Thành phố	2016 - 2018	2984-31/10/2016	3.800	1.625	3.760	1.625		1.625	1.608	
4	Trạm y tế phường Chiềng Sinh	BQLDA ĐTXD Thành phố	Thành phố	2016 - 2018	3217-30/10/2015	3.451	1.920	3.351	1.920	392	1.528	1.450	
5	Trạm y tế xã Bó Sinh, huyện Sông Mã	BQLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Sông Mã	2016 - 2018	2622-31/10/2015	3.800	293	3.774	293		293	293	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					151.112	19.270	-	18.275	10.500	7.775	7.522	
1	Bệnh viện nội tiết	Sở Y tế		2016-2020	2650-30/10/2015	140.000	10.000		10.000	9.000	1.000	1.000	Lồng ghép nguồn vốn BSCD, NSTW
2	Trạm y tế xã Chiềng En	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Sông Mã	2016-2020	3725-30/10/2017	3.800	3.748		3.748	1.500	2.248	2.000	
3	Trạm y tế xã Hua La	BQLDA ĐTXD Thành phố	Thành phố	2016-2020	1317-14/6/2018	3.795	3.795		2.800	-	2.800	2.795	
4	Trạm y tế xã Liên Hòa	BQLDA ĐTXD Vân Hồ	Vân Hồ	2016-2020	1113-31/10/2016	3.517	1.727		1.727		1.727	1.727	
c	Dự án khởi công mới năm 2019					26.245	26.097	-	26.097	-	26.097	17.010	
1	Trạm y tế xã Chiềng Sơ	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	Sông Mã	2016-2020	3935-16/10/2018	3.800	3.800		3.800		3.800	2.430	
2	Trạm y tế xã Chiềng Khoang	BQLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nai	Quỳnh Nai	2016-2020	1903-25/10/2018	3.800	3.800		3.800		3.800	2.430	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế khởi lượng hoàn thành đến 30/9/2018	Giai đoạn 2016 - 2020			Ghi chú	
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT		Tổng số	Kế hoạch 2016 - 2018 đã giao	Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020		Kế hoạch năm 2019
3	Trạm y tế xã Sập Vạt	BQLDA ĐTXD huyện Yên Châu	Yên Châu	2016-2020	1198-20/10/2017	3.800	3.800	3.800	-	3.800	2.430		
4	Trạm y tế xã Huy Tân	BQLDA ĐTXD huyện Phù Yên	Phù Yên	2016-2020	3065-24/10/2018	3.800	3.800	3.800	-	3.800	2.430		
5	Trạm y tế xã Chiềng San	BQLDA ĐTXD Mường La	Mường La	2016-2020	2208-16/10/2017	3.748	3.600	3.600	-	3.600	2.430		
6	Trạm y tế xã Hàng Đông	BQLDA ĐTXD Bắc Yên	Bắc Yên	2016-2020	2434-26/10/18	3.497	3.497	3.497	-	3.497	2.430		
7	Trạm y tế thị trấn Yên Châu	BQLDA ĐTXD Yên Châu	Yên Châu	2016-2020	1206-25/10/2017	3.800	3.800	3.800	-	3.800	2.430		
III	Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo					32.507	18.326	-	19.307	4.000	15.307	9.837	-
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2018					14.181	-	-	1.807	-	1.807	1.807	
l	Trường Mầm non xã Chiềng Xôm	UBND thành phố	Thành phố		5270-31/12/2014	14.181		1.807		1.807	1.807		
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					8.326	8.326	-	7.500	4.000	3.500	3.500	-
l	Trường PTDT nội trú huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	Sông Mã	2016-2020	2379-06/9/2017	8.326	8.326	7.500	4.000	3.500	3.500		
c	Dự án khởi công mới năm 2019					10.000	10.000	-	10.000	-	10.000	4.530	
l	Trường PTDT nội trú huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	Mộc Châu	2016-2020	2355-31/8/2017	10.000	10.000	-	10.000	-	10.000	4.530	

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019 TỪ NGUỒN VỐN BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, QUẢNG TRƯỞNG TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch 2019	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TD: Vốn NSNN	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã giao			Kế hoạch đã giao năm 2017 - 2018			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số	Nguồn cân đối ngân sách tỉnh		
	Tổng số				455.098	455.098	434.239	49.481	457.446	236.953	215.566	128.000	
1	Dự án Quảng trường Tây Bắc và các hạng mục phụ trợ	BQL Khu vực phát triển đô thị	2017 - 2020	2143-04/8/2017	75.530,79	75.530,79	70.000		70.000,0	26.000	26.000	30.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu Tương đài Bắc Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc, khuôn viên, cảnh quan và các công trình phụ trợ	BQL Khu vực phát triển đô thị	2017 - 2020	2784-29/10/2017	73.828	73.828	70.000		70.000	22.000	22.000	35.000	
3	Hệ thống đường giao thông Lô 1 & 2 khu đô thị mới dọc suối Nặm La	BQL DADTXD các công trình giao thông	2017-2020	1942-07/8/2018	103.143	103.143	93.000	13.000	90.000	49.517	49.517	28.000	
4	Xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ dự án Trụ sở làm việc HĐND-UBND, UBNDTTQ và các sở, ngành, tổ chức đoàn thể tỉnh Sơn La	BQL Khu vực phát triển đô thị	2017-2019	1744-26/6/2017	70.526,9	70.526,9	70.000		70.000	23.291	23.291	35.000	

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẾN TRUNG TÂM XÃ
VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
	Tổng số				1.026.921	718.743	442.260	152.764	126.401	170.100	
					364.241	122.717	85.217	50.012	23.649	49.100	
(1)	<i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2018</i>										
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 115 đoạn Km0- Km32 (Nhà Nghỉ - Mường Lầm), huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện	Sông Mã	109 18/01/2018	295.780	54.917	54.917	5.649	5.649	40.000	
2	Đường Trường Tiến - Kim Bôn, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	Phù Yên	2920- 23/11/2015	45.593	45.000	18.700	34.600	10.000	5.500	
3	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (Đoạn Km0- Km3)	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận	Thuận Châu	4263- 19/12/2016	22.868	22.800	11.600	9.763	8.000	3.600	
(2)	<i>Các dự án chuyển tiếp</i>										
					597.829	544.378	305.395	92.752	92.752	106.000	
1	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (Đoạn km28- km31)	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận	Thuận Châu	710- 30/3/2017	36.994	36.000	36.000	8.000	8.000	14.000	
2	Đường giao thông từ xã Huổi Một-Nậm Mẩn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Sông Mã	2364- 06/10/2016	101.867	81.109	63.643	14.000	14.000	24.000	
3	Đường tỉnh 105 đoạn Púng Bành-Mường Léo	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Sốp Cộp	2558- 28/10/2016	105.000	102.448	46.000	16.000	16.000	15.000	
4	Đường giao thông Mường Khoa-Tà Khoa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bắc Yên	2518- 26/10/2016	89.999	89.998	46.000	16.000	16.000	15.000	
5	Đường từ Hát Lát - Chiềng Ve - Quốc lộ 4G - Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Mai Sơn	2465- 20/10/2016	80.078	72.713	44.000	14.000	14.000	15.000	
6	Quốc lộ 37 - Huy Thượng - Tân Lang, huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Phù Yên	2253- 21/9/2016	80.024	58.244	25.000	10.000	10.000	8.000	
7	Đường từ tỉnh lộ 114 (bản Suối Tre), xã Tường Phong - Mường Bang - Mường Đa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Phù Yên	2492- 24/10/2016	103.867	103.866	44.752	14.752	14.752	15.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
(2)	Dự án khởi công một năm 2018				64.851	51.648	51.648	10.000	10.000	15.000	
I	Đường giao thông Mường Sang-Chiềng Khừa	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Mộc Châu	2461-18/9/2017	64.851	51.648	51.648	10.000	10.000	15.000	


 CHỦ TỊCH

 Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN SÓP CỘP; ĐỀ ÁN LÓNG LƯƠNG, HUYỆN VÂN HỒ; ĐỀ ÁN HUỐI MỘT, HUYỆN SÔNG MÃ; ĐỀ ÁN KHAI THÁC TIỀM NĂNG VÙNG HỒ CÁC THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch 2019	Ghi chú		
						Kế hoạch 5 năm 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao hết năm 2018					
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			TD: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn bổ sung cân đối								
	Tổng số				-	35.631	35.279	52.425	52.283	12.728	12.728	19.282	
I	Đề án phát triển kinh tế - xã hội huyện Sốp Cộp		Sốp Cộp		14.529	14.529	14.529	14.529		-	-	5.600	
1	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp		2728-31/10/2018	14.529	14.529	14.529	14.529				5.600	
II	Hỗ trợ Đề án phát triển kinh tế - xã hội Lóng Lương, huyện Vân Hồ		Vân Hồ		13.902	13.550	13.692	13.550	8.271	8.271		4.945	
*	Dự án hoàn thành năm 2018				5.152	4.800	4.942	4.800	4.021	4.021		745	
1	Nhà lớp học Trường THCS xã Lóng Lương	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Vân Hồ	1083-24/10/2016	3.209	3.000	3.000	3.000	2.917	2.917		45	
2	Nước sinh hoạt bản Lóng Bon, Suối Bon	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	Vân Hồ	1084-24/10/2016	1.942	1.800	1.942	1.800	1.104	1.104		700	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018				8.100	8.100	8.100	8.100	4.250	4.250		3.700	
1	Nước sinh hoạt bản Co Tầng	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ		1440-27/10/2017	1.800	1.800	1.800	1.800	950	950		800	
2	Đường vào khu sản xuất Pha Kha - Sấn Cài xã Lóng Lương	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ		1442-27/10/2017	3.000	3.000	3.000	3.000	1.550	1.550		1.400	
3	Đường vào khu sản xuất bản Lóng Lương, xã Lóng Lương.	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ		1443-27/10/2017	1.500	1.500	1.500	1.500	800	800		700	
4	Nước sinh hoạt bản Cọ Châm	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ		1441-27/10/2017	1.800	1.800	1.800	1.800	950	950		800	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch 2019	Ghi chú		
						Kế hoạch 5 năm 2016-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao hết năm 2018					
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối												
*	Dự án khởi công mới năm 2019					650	650	650	650	-	-	500	
1	Nhà văn hoá bán Tân Lập	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ		1444-27/10/2017	650	650	650	650	650			500	
III	Hỗ trợ Đề án phát triển kinh tế - xã hội xã Huổi Một, huyện Sông Mã		Sông Mã		7.200	7.200	11.230	11.230	4.457	4.457		2.237	
*	Dự án hoàn thành năm 2018				1.200	1.200	1.200	1.200	1.000	1.000		137	
1	Nhà lớp học tiểu học bán Kéo xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã		3723-30/10/2017	1.200	1.200	1.200	1.200	1.000	1.000		137	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018				6.000	6.000	6.000	6.000	3.457	3.457		2.100	
1	Nhà văn hóa xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã		2801-30/10/2017	3.000	3.000	3.000	3.000	1.500	1.500		1.300	
2	Nhà bán trú học sinh Trường tiểu học xã Huổi Một	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã		2805-30/10/2017	3.000	3.000	3.000	3.000	1.957	1.957		800	
IV	Đề án khai thác tiềm năng vàng hồ các thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2016-2020						12.974	12.974	-	-		6.500	
1	Dự án hỗ trợ xây dựng bản du lịch cộng đồng bản Bon xã Mường Chiến, huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD huyện Quỳnh Nhai	Quỳnh Nhai	2090-20/10/2017	6.994	6.994	6.996	6.996	3.000	3.000		3.630	
2	Dự án hỗ trợ xây dựng bản du lịch cộng đồng bản Luốt xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	Mường La	897-29/5/2017	5.978	5.978	5.978	5.978	3.000	3.000		2.870	



KẾ HOẠCH PHÂN BỐ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
	Tổng số		890.400	841.397	648.627	340.794	308.915	201.530	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		157.772	147.247	131.500	104.500	104.500	17.963	
*	<i>Thông tin, truyền thông</i>		45.021	44.900	44.900	38.700	38.700	5.100	
1	Trung tâm thông tin và thông kế Khoa học công nghệ	BQLDA DTXD công trình dân dụng công nghiệp tỉnh Sơn La	2532-28/10/2016	14.900	14.900	14.900,0	11.000	11.000	3.600
2	Đài truyền thanh - truyền hình Thành Phố	Trung tâm truyền thông - văn hóa Thành phố	2654-30/10/2015	30.121	30.000	30.000,0	27.700	27.700	1.500
*	<i>An ninh, quốc phòng</i>			19.404	19.000	5.000	3.600	3.600	1.400
1	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2537-28/10/2016	19.404	19.000	5.000	3.600	3.600	1.400
*	<i>Giáo dục đào tạo</i>			26.274	26.000	26.000	19.494	19.494	5.839
1	Đồ sùng cơ sở vật chất cho trường cao đẳng y tế Sơn La để tiếp nhận dự án "Giáo dục và Đào tạo nhân lực y tế" do WB tài trợ	Trường cao đẳng y tế Sơn La	2222-16/9/2016	10.274	10.000	10.000	8.294	8.294	1.559
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vân Hồ	Ban QLDA DTXD huyện Vân Hồ	2394-20/10/2015	10.000	10.000	10.000,0	8.000	8.000	1.700
3	Nhà bán trú học sinh trường Tiểu học, THCS các xã Chiềng Khay, Cà Nàng, Mường Giôn, Mường Sài, Quỳnh Nhai	Ban QLDA DTXD huyện Quỳnh Nhai	1395-15/9/2017	6.000	6.000	6.000,0	3.200	3.200	2.580
*	<i> lĩnh vực bổ trợ sắp xếp dân cư nơi cần thiết</i>			38.125	28.125	27.400	23.400	23.400	3.605
1	Dự án bổ trợ ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống, lũ quét bản Huổi Tóng, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Ban QLDA DTXD huyện Mường La	2576-31/10/2016	12.578	12.578	12.000,0	11.200	11.200	800
2	Dự án bổ trợ ổn định dân cư vùng thiên tai lũ ống, lũ quét bản Nặm Khít, xã Hua trai, huyện Mường La	Ban QLDA DTXD huyện Mường La	2574-31/10/2016	11.147	11.147	11.000,0	10.200	10.200	800

		Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch 2019	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			
3	Dự án bố trí sắp xếp dân cư bản Nà Lo, Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	2840-29/11/2016	14.400	4.400	4.400	2.000	2.000	2.005		
*	<i>Tài nguyên môi trường, xử lý chất thải, nước thải</i>			39.946	39.946	39.000	36.414	36.414	2.019		
1	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mai Sơn	3288-30/10/2015	19.950	19.950	19.500,0	17.900	17.900	1.033		
2	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2664-30/10/2015	19.996	19.996	19.500,0	18.514	18.514	986		
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			213.171	211.306	162.283	89.600	89.600	63.035		
*	<i>Trụ sở cơ quan</i>			20.079	18.276	18.276	9.000	9.000	9.050		
1	Trụ sở làm việc Hạt kiểm lâm Sốp Cộp	Chi Cục kiểm lâm	184-04/10/2010	4.800	4.800	4.800	2.400	2.400	2.400		
2	Nhà làm việc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3644-24/9/2018	4.500	2.700	2.700	1.300	1.300	1.400		
3	Nhà kho lưu chứa thuốc Bảo vệ thực vật	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	2811-31/10/2017	3.496	3.496	3.496	1.800	1.800	1.550		
4	Trụ sở Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	2786-30/10/2017	7.283	7.280	7.280	3.500	3.500	3.700		
*	<i>Tài nguyên môi trường, xử lý chất thải, nước thải</i>			19.940	19.940	19.500	13.000	13.000	6.000		
1	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	2523-28/10/2016	19.940	19.940	19.500,0	13.000	13.000	6.000		
*	<i>Y tế</i>			35.283	35.283	34.700	25.800	25.800	8.235		
1	Trung tâm y tế huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mai Sơn	2775-06/10/2016	14.987	14.987	14.900,0	13.000	13.000	1.900		
2	Trung tâm y tế huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2553-29/10/2016	16.495	16.495	16.000,0	11.000	11.000	4.475		
3	Trạm y tế xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3728-30/10/2017	3.800	3.800	3.800,0	1.800	1.800	1.860		
*	<i>Giáo dục, khoa học công nghệ</i>			73.954	73.950	25.950	16.500	16.500	8.400		
1	Trường PTDT nội trú huyện Phù Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Phù Yên	1973-30/10/2015	60.000	60.000	12.000,0	10.000	10.000	1.400		

	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch 2019	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			
2	Trường Tiểu học thị trấn Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3724-30/10/2017	4.500	4.500	4.500,0	2.200	2.200	2.200	
3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	3605-24/10/2017	9.454	9.450	9.450,0	4.300	4.300	4.800	
*	<i>Lĩnh vực bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết</i>				63.916	63.857	63.857	25.300	25.300	31.350
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư bản Na Pa xã Sập Vật, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1209-27/10/2017	10.359	10.300	10.300	4.100	4.100	5.000	
2	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tông xã Nậm Lầu, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	2790-30/10/2017	14.990	14.990	14.990	6.000	6.000	7.300	
3	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở bản Lìm Thượng B xã Pắc Ngà huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	2940-24/10/2017	12.648	12.648	12.648	5.000	5.000	6.250	
4	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Giàng Phông xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	2219-18/10/2017	14.000	14.000	14.000	5.500	5.500	6.900	
5	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét, đời sống đặc biệt khó khăn bản Huổi Men xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD huyện Sốp Cộp	1278-25/10/2017	11.919	11.919	11.919	4.700	4.700	5.900	
(3)	Dự án chuyển tiếp theo tiến độ				519.456	482.844	354.844	146.694	114.815	120.532
*	<i>Tài nguyên môi trường, xử lý chất thải, nước thải</i>				76.895	75.500	72.500	21.000	21.000	23.000
1	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	1288-31/10/2017	19.947	19.500	19.500	6.000	6.000	6.000	
2	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	2577-30/10/2016	19.948	19.500	19.500	6.000	6.000	6.000	
3	Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1460-31/10/2017	20.000	19.500	19.500	6.000	6.000	6.000	
4	Mương thoát lũ đoạn từ bản Buôn đến đường Hoàng Quốc Việt, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	2757-31/10/2017	17.000	17.000	14.000	3.000	3.000	5.000	
*	<i>Giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ</i>				107.672	107.672	107.672	43.500	43.500	29.000
1	Trường chính trị (giai đoạn II)	Trường chính trị tỉnh	2357-31/8/2017	20.000	20.000	20.000,0	6.500	6.500	6.000	
2	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	2492-21/9/2017	29.857	29.857	29.857,0	7.000	7.000	10.000	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường phổ thông DTNT huyện Sốp Cộp	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	2365-31/8/2017	12.815	12.815	12.815,0	4.000	4.000	4.000	

	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch 2019	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
4	Khu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tại huyện Mộc Châu	BQLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp	2661-30/10/2015	45.000	45.000	45.000,0	26.000	26.000	9.000
*	<i>Giao thông</i>			222.966	187.800	62.800	52.468	20.589	28.332
1	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329- 10/5/2016	77.583	50.000	15.000	6.468	6.468	8.532
2	Đường từ TT xã Mường Lạn - Nà Khì - Nà Vạc, huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	3175-31/12/2016	66.613	66.000	36.000	30.000	10.121	12.000
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trực chính vào Khu du lịch rừng thông bản Áng xã Đông Sang Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình GT	2561-31/10/2016	78.770	71.800	11.800	16.000	4.000	7.800
*	<i>Thông tin, truyền thông, văn hóa, y tế</i>			59.307	59.302	59.302	14.726	14.726	20.200
1	Nâng cấp Đài truyền thanh - truyền hình huyện Sông Mã	Đài truyền thanh - truyền hình Sông Mã	3616-25/10/2017	11.352	11.352	11.352,0	4.000	4.000	3.500
3	Trung tâm thể thao văn hóa huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	1409-25/10/2017	14.955	14.950	14.950,0	5.000	5.000	4.500
4	Trung tâm y tế Thành Phố	Ban QLDA ĐTXD huyện thành phố	2576-31/10/2017	16.500	16.500	16.500,0	2.976	2.976	6.000
5	Trung tâm y tế huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	2564-31/10/2017	16.500	16.500	16.500,0	2.750	2.750	6.200
*	<i>An ninh, quốc phòng</i>			46.616	46.570	46.570	15.000	15.000	14.000
1	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản (AS17)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	99- 19/9/2017	46.616	46.570	46.570,0	15.000	15.000	14.000
*	<i>Lĩnh vực khác</i>			6.000	6.000	6.000	-	-	6.000
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Sơn La	Sở Lao động TBXH	2822-31/10/2017	6.000	6.000	6.000,0	-	-	6.000



KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				KH 2019	Ghi chú
			Số Văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Số Quyết định, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
	Tổng số			131.986		129.783	129.777	129.777	129.777	129.777	54.300	
*	Điện - cấp nước			40.000		40.000	40.000	40.000,0	40.000	40.000	14.000	
1	Hệ thống cấp điện khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ (Giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	1936-28/10/2015	40.000	1939-07/8/2018	40.000	40.000	40.000,0	40.000	40.000	14.000	
*	Thủy lợi, nước sinh hoạt			25.000		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	9.000	
1	Hệ thống thủy lợi Song Khùa, huyện Vân Hồ	BQLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	VB 221-22/01/2016	25.000	2646-25/10/2018	25.000	25.000	25.000,0	25.000	25.000	9.000	
VI	Giáo dục - đào tạo			14.000		11.816	11.816	11.816	11.816	11.816	5.800	
1	THPT Chiềng Sơn- Mộc Châu	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	2517-26/10/2015	7.000	2241-18/8/2017	6.134	6.134	6.134	6.134	6.134	3.000	
2	Trường THPT Tông Lạnh huyện Thuận Châu	BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	2521-26/10/2015	7.000	2240-18/8/2017	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	2.800	
*	Thông tin truyền thông			8.200		8.188	8.188	8.188	8.188	8.188	6.000	
1	Xây dựng mạng chuyên dùng của tỉnh	Sở TT-TT	2395-20/10/2015	8.200	3062-17/11/2017	8.188	8.188	8.188,0	8.188	8.188	6.000	
*	An ninh quốc phòng			24.786		24.779	24.773	24.773	24.773	24.773	11.500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				KH 2019	Ghi chú
			Số Văn bản, ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư	Số Quyết định, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020		Kế hoạch vốn còn lại giai đoạn 2019 - 2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
1	Di chuyển Đại đội đặc công trình sát	BCHQS tỉnh	2462- 22/10/2015	14.986	2670- 27/10/2018	14.986	14.980	14.980,0	14.980	14.980	7.000	
2	Nhà công vụ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	BCH bộ đội Biên phòng	2491- 22/10/2015	9.800	2729- 31/10/2018	9.793	9.793	9.793,0	9.793	9.793	4.500	
*	Trụ sở quản lý nhà nước			20.000		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	8.000	
1	Hội trường huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Thuận Châu	1919- 27/10/2015	20.000	3599- 20/10/2017	20.000	20.000	20.000,0	20.000	20.000	8.000	



Hoàng Văn Chất

**KẾ HOẠCH BỐ TRÍ VỐN ĐỐI ỨNG TỪ NGUỒN BỔ SUNG CẢN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2019
CHO CÁC DỰ ÁN (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (chủ dự án)	Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020				KH 2019 Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương	Ghi chú	
			Số quyết định	TMDT						Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
				Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Đưa vào cân đối NSTW							
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số										
	Tổng số			1.836.668	96.233	35.361	-	940.216	894.837	45.679	501.195	64.363	44.472	436.833	435.833	20.000
I	Nghành nông nghiệp và PTNT			684.687	48.821	-	-	643.866	605.641	38.225	297.821	27.821	7.930	278.000	278.000	11.547
(1)	Danh mục dự án hoàn thành sau năm 2018			684.687	48.821	-	-	643.866	605.641	38.225	297.821	27.821	7.930	278.000	278.000	11.547
	Dự án nhóm B			684.687	48.821	-	-	643.866	605.641	38.225	297.821	27.821	7.930	278.000	278.000	11.547
1	Dự án "Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu tư"	Trung tâm nước sạch VSM/MTN	3606-04/9/2015	242.071	19.891	-	10,372 triệu USD	222.180	203.972	18.208	219.891	19.891	-	200.000	200.000	8.047
2	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	BQLDA ĐTXD các công trình NN-PTNT tỉnh Sơn La	2785-30/10/2017	140.880	7.430	-	5,91 triệu USD	131.450	113.433	20.017	77.430	7.430	7.430	70.000	70.000	1.500
(2)	Danh mục kế sang															
1	Thực đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504-07/8/2017	301.736	13.500	-	16,93 triệu AUD	288.236	288.236		500	500	500	-	-	2.000
II	Nghành Tài nguyên và môi trường			351.781	55.431	35.361	-	296.350	288.896	7.454	203.374	36.542	36.542	166.832	165.832	8.453
1	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch			351.781	55.431	35.361	-	296.350	288.896	7.454	203.374	36.542	36.542	166.832	165.832	8.453
	Dự án nhóm B			351.781	55.431	35.361	-	296.350	288.896	7.454	203.374	36.542	36.542	166.832	165.832	8.453
2	Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp thoát nước đô thị huyện Mộc Châu	Công ty cổ phần xây dựng Mộc Châu	1253-13/5/2009	261.103	39.290	35.361	13,362 triệu USD	221.813	221.813		185.304	28.472	28.472	156.832	156.832	6.016
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và môi trường	1236-30/5/2016	90.678	16.141	-	3.199.320 USD	74.537	67.083	7.454	18.070	8.070	8.070	10.000	9.000	2.417



DANH MỤC DỰ KIẾN BỐ TRÍ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (PHẦN ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH TỈNH) NĂM 2019 CHO CÁC DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năm KC HT	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TĐ: Vốn NSNN	Tổng kế hoạch vốn 5 năm 2016 - 2020	Kế hoạch đã giao đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch 2019	
	Tổng số				2.160.445	1.956.162	700.967	146.422	185.500	
A	Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh (bao gồm cả 5% điều tiết từ ngân sách huyện)				2.160.445	1.956.162	700.967	146.422	128.500	
I	Các dự án thuộc khu trung tâm hành chính tỉnh				299.102	194.819	94.231	52.583		
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất nông nghiệp xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu Tương đài Bắc Hồ, khuôn viên, cảnh quan và các hạng mục phụ trợ	UBND thành phố	2017 - 2018	922-03/5/2017	32.990	32.990	6.326	1.926		
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xây dựng Trụ sở HĐND-UBND, UBNDTTQ Việt Nam và một số sở ngành	UBND thành phố	2017 - 2018	67-15/01/2017	64.249	64.249	6.155			
3	Ao cá Bắc Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2017 - 2020	1636-19/6/2017	34.830,8	34.830,8	19.000	12.786		
4	Trồng cây và chăm sóc cây xanh Khu Trung tâm hành chính và Khu Quảng trường	Ban QLKV Đô thị tỉnh	2018 -2019	2787-30/11/2017	25.109	3.300	3.300	500		
5	Tương đài Bắc Hồ với đồng bào các dân tộc Tây Bắc gắn với Lễ đài, khán đài	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	2018 - 2019	1000-07/5/2018	110.000	47.000	47.000	30.817		
6	Dự án Đền thờ Bắc Hồ và các hạng mục phụ trợ	BQL Khu vực phát triển đô thị	2018 - 2019	1492-02/7/2018	31.924	12.450	12.450	6.554		Dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh
II	Các dự án đường giao thông đến trung tâm xã				520.068	520.068	189.318	22.492		
1	Đường giao thông Quốc lộ 43 -Trung tâm xã Quy Hương, huyện Mộc Châu	Ban QLDA di dân TĐC thủy điện Sơn La	2015 - 2018	109-18/01/2016	61.440	61.440	30.068	7.668		Dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năm KC HT	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TD: Vốn NSNN	Tổng kế hoạch vốn 5 năm 2016 - 2020	Kế hoạch đã giao đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch 2019	
2	Đường giao thông Sốp Cộp - Púng Bính	Ban QLDA ĐTXD huyện	2014- 2017	2938-31/10/10	122.978	122.978	28.960			
3	Đường giao thông 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh (hạng mục cải tạo sửa chữa đoạn từ Km0-Km9)	Ban QLDA ĐTXD huyện	2017 -2018	4263 19/12/2016	54.540	54.540	14.870			
4	Đường Vạn Yên (Tân Phong) - Bắc Phong - Đà Đò, huyện Phú Yên, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện	2012 - 2018	3245-22/12/2015	157.770	157.770	9.420			
5	Nâng cấp đường giao thông từ đập thủy điện Nậm Chiến II đến trung tâm xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện	2016- 2018	2556-30/10/2016	38.213	38.213	23.000	7.201		Dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh
6	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhân, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2018 - 2020	2562-31/10/2016	39.916	39.916	39.000	4.000		Dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 101 (đoạn Mường Tè - Quang Minh) huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2018 - 2020	1244-16/5/2017	45.211	45.211	44.000	3.623		Dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh
III	Lĩnh vực khác				1.100.895	1.000.895	297.418	71.347		
1	Dự án Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp	2017 - 2020	1462-14/6/2018	121.422	121.422	121.000	55.000		
2	Dự án sửa chữa đường vào khu du lịch bán Mông xã Hua La, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD thành phố	2018 - 2019	2767-31/10/2017	14.990	14.990	7.000			Dự án hoàn thành
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính vào Khu du lịch rừng thông bán Áng xã Đông Sang Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2017 - 2020	2561-31/10/2016	78.770	78.770	61.800	12.000		
4	Dự án tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt tháp truyền hình do Bộ Tài chính điều chỉnh cho tỉnh Sơn La	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	2015 - 2017	3028-19/12/2016	10.099	10.099	1.426			Dự án hoàn thành
5	Công trình: Hệ thống cấp điện sinh hoạt cho 03 bản (Mường An, Nà An và bản Thín), xã Xuân Nha huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện	2016 - 2017	475-10/7/2015	13.138	13.138	5.000	4.197		Dự án hoàn thành

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năm KC HT	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	TĐ: Vốn NSNN	Tổng kế hoạch vốn 5 năm 2016 - 2020	Kế hoạch đã giao đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch 2019	
6	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2017 - 2018	2583-06/10/2017	1.425	1.425	1.425	150		<i>Dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>
7	Trụ sở xã Quy Hương huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019 - 2020	2730-31/10/2018	9.400	9.400	9.400			
8	Trụ sở xã Phổng Lãng, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện	2019 - 2020	2722-31/10/2018	9.367	9.367	9.367			
9	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia, tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2016 - 2020	2634-30/10/2015	842.284	742.284	81.000			<i>Dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>
10	Bổ trí thanh toán thanh toán theo hợp đồng BTL dự án đầu tư xây dựng khối nhà làm việc 09 tầng và 02 khối nhà 06 tầng									
IV	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)		2018 - 2019	77- 04/4/2018	240.380	240.380	120.000			
B	Nguồn kinh phí 10% khắc phục hậu quả lũ bão							57.000		

CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chất

Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch vốn các huyện, thành phố năm 2019											Ghi chú	
			Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Mường La	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Thuận Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Vân Hồ		Thành phố
	TỔNG SỐ	1.586.007	61.362	104.717	167.972	95.679	38.401	70.947	105.848	53.048	76.108	53.411	60.222	250.185	
I	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ cho các huyện thực hiện nhiệm vụ	22.500		500	1.500			2.000	4.000	4.000	2.000	4.000	2.500	2.000	
1	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	14.000						2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
2	Hỗ trợ các xã biên giới Việt Nam- Lào theo Quyết định số 160/QĐ-TTg	8.500		500	1.500				2.000	2.000		2.000	500		
II	Nguồn Xổ số kiến thiết hỗ trợ cho các huyện thực hiện nhiệm vụ	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000								
1	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000								
III	Kế hoạch vốn ngân sách huyện	1.553.507	59.362	102.217	164.472	93.679	36.401	68.947	101.848	49.048	74.108	49.411	57.722	248.185	
a	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp	187.600	12.342	18.037	14.212	17.079	11.371	14.967	17.408	10.748	21.208	12.191	13.312	24.725	
1	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	12.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
2	Thực hiện các dự án đầu tư	175.600	11.342	17.037	13.212	16.079	10.371	13.967	16.408	9.748	20.208	11.191	12.312	23.725	
b	Kế hoạch thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất	570.000	6.500	60.000	130.000	30.000	10.000	20.000	40.000	18.500	5.000	15.000	15.000	220.000	
	TĐ: Số được sử dụng để đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	484.500	5.525	51.000	110.500	25.500	8.500	17.000	34.000	15.725	4.250	12.750	12.750	187.000	15% điều tiết về ngân sách tỉnh
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	347.800	40.520	24.180	20.260	46.600	15.030	33.980	44.440	19.800	47.900	22.220	29.410	3.460	
d	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	448.107													Chi tiêu tại biểu số 13, 13.01, 13.02

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Tổng số	Chương trình 30a		Chương trình 135		Ghi chú
			Tổng	Tiểu dự án 1	Tổng	Tiểu dự án 1	
	Tổng	448.107	284.026	245.855	164.081	164.081	
I	Hoàn trả vốn ứng	38.171	38.171				
II	Chi tiết các huyện	409.936	245.855	245.855	164.081	164.081	
1	Huyện phù Yên	36.453	17.172	17.172	19.281	19.281	
2	Huyện Bắc Yên	65.188	46.708	46.708	18.480	18.480	
3	Huyện Quỳnh Nhai	23.828	15.299	15.299	8.529	8.529	
4	Huyện Sốp Cộp	60.466	51.287	51.287	9.179	9.179	
5	Huyện Mường La	64.608	49.913	49.913	14.696	14.696	
6	Huyện Vân Hồ	78.964	65.476	65.476	13.488	13.488	
7	Huyện Sông Mã	20.791			20.791	20.791	
8	Huyện Mai Sơn	12.519			12.519	12.519	
9	Huyện Yên Châu	9.624			9.624	9.624	
10	Huyện Thuận Châu	27.780			27.780	27.780	
11	Huyện Mộc Châu	9.082			9.082	9.082	
12	Thành Phố	633			633	633	

CHỦ TỊCH**Hoàng Văn Chất**

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 30a THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí	Tiêu chí 1				Tiêu chí 2				Tiêu chí 3		Tiêu chí 4				Phân bổ vốn đầu tư chương trình 30a			
			Quy mô dân số (hộ)		Quy mô dân tộc thiểu số (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)		Quy mô hộ nghèo (hộ)		Tỷ lệ giảm nghèo		Diện tích đất tự nhiên (ha)		Đơn vị hành chính (xã)		Xã biên giới		Tổng số	TD: Hoàn trả kinh phí sự nghiệp theo KL kiểm toán 2012
			Tổng số hộ dân	Hệ số	Tổng số hộ dân tộc thiểu số	Hệ số	Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số	Tổng số hộ nghèo	Hệ số	Tỷ lệ giảm nghèo	Hệ số	Diện tích	Hệ số	Tổng số xã	Hệ số	Tổng số xã	Hệ số		
	Tổng số	5,31	85.904	0,91	78.571	0,86	177,20	1,10	29.463	1,12	-	-	628.765	0,60	75	0,60	4,00	0,12	284.026	5.677,55
I	Cấp bù cho huyện mới bổ sung năm 2018 (Vân Hồ)																		31.069	
II	Cấp bù năm 2018 cho 64 huyện nghèo																		121.064	
I	Hoàn trả vốn ứng																		38.171	
2	Phân bổ theo tiêu chí	5,31	85.904	0,91	78.571	0,86	177,20	1,10	29.463	1,12	-	-	628.765	0,60	75	0,60	4	0,12	82.894	5.677,550
2.1	Huyện Phù Yên	1,10	27.315	0,2	23.937	0,2	25,40	0,2	6.926	0,24			123.423	0,12	26	0,14	-		17.172	559,115
2.2	Huyện Bắc Yên	1,02	13.222	0,17	12.351	0,17	37,19	0,22	4.928	0,22			109.864	0,12	15	0,12	-		15.923	
2.3	Huyện Quỳnh Nhai	0,98	14.005	0,17	13.481	0,17	20,50	0,2	2.872	0,2			105.600	0,12	11	0,12	-		15.299	5.118,435
2.4	Huyện Sốp Cộp	1,12	10.139	0,17	9.676	0,15	45,85	0,24	4.646	0,22			147.342	0,12	8	0,10	4	0,12	17.484	
2.5	Huyện Mường La	1,09	21.223	0,2	19.126	0,17	48,26	0,24	10.091	0,24			142.536	0,12	15	0,12	-		17.015	
III	Phân bổ vốn năm 2019	4,37	58912	0,71	54380	0,66	175,4443	0,92	25990	0,92			498.032	0,46	52	0,46	5	0,24	131.893	
1	Huyện Bắc Yên	1,02	13.222	0,17	12.351	0,17	37,19	0,22	4.928	0,22			109.864	0,12	15	0,12			30.785	
2	Huyện Sốp Cộp	1,12	10.139	0,17	9.676	0,15	45,85	0,24	4.646	0,22			147.342	0,12	8	0,1	4	0,12	33.803	

STT	Đơn vị	Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí	Tiêu chí 1				Tiêu chí 2						Tiêu chí 3		Tiêu chí 4				Phân bổ vốn đầu tư chương trình 30a	
			Quy mô dân số (hộ)		Quy mô dân tộc thiểu số (hộ)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)		Quy mô hộ nghèo (hộ)		Tỷ lệ giảm nghèo		Diện tích đất tự nhiên (ha)		Đơn vị hành chính (xã)		Xã biên giới		Tổng số	TD: Hoàn trả kinh phí sự nghiệp theo KL kiểm toán 2012
			Tổng số hộ dân	Hệ số	Tổng số hộ dân tộc thiểu số	Hệ số	Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số	Tổng số hộ nghèo	Hệ số	Tỷ lệ giảm nghèo	Hệ số	Diện tích	Hệ số	Tổng số xã	Hệ số	Tổng số xã	Hệ số		
3	Huyện Mường La	1,09	21.223	0,2	19.126	0,17	48,26	0,24	10.091	0,24			142.536	0,12	15	0,12			32.898	
4	Huyện Vân Hồ	1,14	14.328	0,17	13.227	0,17	44,1433	0,22	6.325	0,24			98.290	0,1	14	0,12	1	0,12	34.407	

Ghi chú: Trong tổng số vốn được giao năm 2019 huyện Phù Yên và huyện Quỳnh Nai phải hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp theo kết luận của Kiểm toán năm 2012 cụ thể:

- Huyện Phù Yên: Tổng vốn giao 41.929 triệu đồng phải hoàn trả 559,115 triệu đồng.
- Huyện Quỳnh Nai: Tổng vốn giao 37.355 triệu đồng phải hoàn trả 5.118,435 triệu đồng

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số: 108/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Đơn vị	Tổng các Hệ số (H1+H2) x (1+H3+H4)	Tiêu chí 1 - Tiêu chí về xã (H1)				Tiêu chí 2 - Tiêu chí về bản (H2)		Tiêu chí 3 - Tỷ lệ hộ nghèo (H3)		Tiêu chí 4 - Tỷ lệ người dân tộc thiểu số của huyện		Phân bổ vốn đầu tư chương trình 135	
			Số xã khu vực III	Số xã khu vực II biên giới	Số xã khu vực II - ATK	Số xã khu vực I biên giới	Hệ số	Số bản đặc biệt khó khăn thuộc xã KV I, KV II	Hệ số	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Hệ số	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số của huyện (%)		Hệ số
	Tổng	1.442,19	112,00	3	1	1	1.166,30	259	466,20	363,25	0,14	1.022	0,53	164.081
1	Huyện phù Yên	169,47	14				149,0	31	55,80	24,15	-	90,00	0,05	19.281
2	Huyện Bắc Yên	162,43	14				140,0	5	9,00	33,58	0,02	96,00	0,05	18.480
3	Huyện Quỳnh Nhai	74,97	2				20,0	17	30,60	19,79	-	97,00	0,05	8.529
4	Huyện Sốp Cộp	80,68	7				70,0	3	5,40	42,08	0,02	97,00	0,05	9.179
5	Huyện Mường La	129,17	13				130,0	25	45,00	43,42	0,02	93,00	0,05	14.696
6	Huyện Sông Mã	182,74	12	2		1	147,8	58	104,40	38,83	0,02	86,00	0,04	20.790
7	Huyện Mai Sơn	110,03	8				80,0	36	64,80	21,35	-	76,00	0,04	12.519
8	Huyện Yên Châu	84,59	7				70,0	10	18,00	39,28	0,02	81,00	0,04	9.624
9	Huyện Thuận Châu	244,17	22				220,0	31	55,80	45,03	0,02	94,00	0,05	27.780
10	Huyện Vân Hồ	118,56	10				100,0	20	36,00	44,14	0,02	95,00	0,05	13.488
11	Huyện Mộc Châu	79,83	3	1			39,5	22	39,60	10,43	-	62,00	0,03	9.082
12	Thành Phố	5,56	-				-	1	1,80	1,18	-	55,00	0,03	633

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất